

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH
TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/HNGĐ-PT

Ngày 07/7/2021

V/v: “Chia tài sản sau khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Đức Nam

- Các Thẩm phán: Bà Phạm Ngọc Hà
Ông Ma Ngọc Trung

- *Thư ký phiên toà:* Bà Lương Thị Kiều Vân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang:* Bà Nguyễn Hữu Tình - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 7 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 03/2021/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2021 về việc “Chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 79/2021/HNGĐ-ST, ngày 22/3/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2021/QĐ-PT, ngày 11 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1980;

Nơi ĐKKHKT và nơi ở: Số nhà 30, phố Hà Tuyên, tổ 16, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang - Có mặt tại phiên tòa.

2. *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Việt H1**, sinh năm 1973;

Nơi ĐKKHKT: Tổ 16, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang;

Nơi ở: Số nhà 46, đường Lương Sơn Tuyết, tổ 03, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang - Có mặt tại phiên tòa.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Chị **Nguyễn Hồng H2**, sinh năm 1971;

Nơi ĐKKHKT: Tổ 03, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; Tạm trú: Số nhà 140, đường Lê Hoàn, tổ 4, phường M, thành phố P, tỉnh Hà Nam – Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

5. *Người kháng cáo*: Bị đơn anh Nguyễn Việt H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Chị H và anh Nguyễn Việt H1 trước đây có mối quan hệ là vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Tại Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 71/2019/QĐST-HNGĐ ngày 17/4/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang đã quyết định cho chị và anh Nguyễn Việt H1 được ly hôn, giải quyết về con chung, về tài sản chung của chị và anh H1 khi đó hai bên thống nhất tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết. Nhưng sau khi ly hôn chị và anh H1 không tự thoả thuận chia tài sản chung được, do vậy chị có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn cho chị và anh H1 mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản gồm: Diện tích $76,5m^2$ đất, loại đất ở, thuộc thửa số 160, tờ bản đồ số 16, địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố 16, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Thửa đất này có chiều rộng phía trước và rộng phía sau đều là 03 mét, chiều dài mỗi cạnh đều là 25,5 mét. Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 378301 ngày 13/01/2005 do UBND thị xã Tuyên Quang (nay là UBND thành phố T), tỉnh Tuyên Quang, mang tên Nguyễn Việt H1 và Nguyễn Thị H, trên đất có nhà xây cấp 4 có gác xép đã qua sử dụng. Do diện tích đất này hẹp về chiều rộng, nên chị H đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho chị được quyền sử dụng toàn bộ diện tích $76,5m^2$ đất và toàn bộ nhà ở xây cấp 4, diện tích $75,9m^2$, có gác xép diện tích $31,38m^2$, mái lợp tôn trên đất này và chị có trách nhiệm trả tiền cho anh H1 bằng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản.

Quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Việt H1 trình bày:

Anh H1 và chị Nguyễn Thị H ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 71/2019/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2019 của Toà án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, như chị H trình bày ở trên là đúng sự thật. Tại Quyết định trên, anh và chị H xác định tự thoả thuận về chia tài sản chung, sau đó anh và chị H đã tự thoả thuận toàn bộ tài sản sẽ để lại cho 02 con là cháu Nguyễn Hoàng V và cháu Nguyễn Nhật L. Đến nay, chị H có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau ly hôn là đất và nhà tại địa chỉ tổ 16, phường P, thành phố T, chiều rộng 03 mét, chiều sâu 25,5m, tổng diện tích là $76,5m^2$, đã được cấp Giấy CNQSD đất số 378301 ngày 13/01/2005 mang tên Nguyễn Việt H1 và Nguyễn Thị H. Anh H1 không nhất trí với yêu cầu chia tài sản của chị H vì số tiền mua nhà và đất này không phải do vợ chồng anh bỏ ra, mà vào khoảng năm 2002 vợ chồng anh mua nhà và đất trên với giá 90.000.000 đồng (*Chín mươi triệu đồng*), trong đó chị gái anh là chị Nguyễn Hồng H2 đưa cho vợ

chồng anh 60.000.000 đồng (*Sáu mươi triệu đồng*), còn lại là vợ chồng anh vay của mẹ đẻ và 02 chị gái của chị H một phần, cùng với tiền riêng của hai vợ chồng (cụ thể vay bao nhiêu, tiền riêng của vợ chồng bao nhiêu thì anh không nắm rõ vì lúc đó là chị H quản lý tiền).

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Hồng H2 trình bày:

Sau khi em trai chị là Nguyễn Việt H1 kết hôn với chị Nguyễn Thị H phải đi thuê nhà để ở, nên khoảng năm 2002 - 2003, chị có nói với anh H1 xem có nhà nào vừa tiền thì hai vợ chồng mua để ở. Chị đưa cho vợ chồng anh H1 chị H số tiền 60.000.000 đồng (*Sáu mươi triệu đồng*) để mua nhà ở. Trong đó có 40.000.000 đồng (*Bốn mươi triệu đồng*) chị nhờ em gái là Nguyễn Thị Thu H3 gửi tiết kiệm ở Ngân hàng rút tiền và đưa cho anh H1, chị H, còn 20.000.000 đồng (*Hai mươi triệu đồng*) chị trực tiếp đưa tiền mặt cho anh H1. Số tiền còn thiếu chị được biết chị H và anh H1 tự bỏ ra một phần, một phần vay của mẹ đẻ và 02 chị gái của chị H. Chị xác định do là chị em ruột nên chị đưa tiền giúp đỡ mua đất và nhà để ở chứ chị không nói cho hay cho vay. Theo chị, nay anh H1 và chị H đã ly hôn nên để lại đất và nhà cho các con là cháu Nguyễn Hoàng V và cháu Nguyễn Nhật L.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24/8/2020, theo yêu cầu phân chia tài sản của chị H, gồm có: Thửa đất có hiện trạng diện tích là 76,5m² đất ở (chiều rộng 03 mét, chiều sâu 25,5m). Tài sản trên đất: 01 nhà xây cấp 4 lợp tôn, diện tích 75,9m², trong nhà có gác xép diện tích 31,38m².

Ngày 13/11/2020 Hội đồng định giá tài sản đã xác định được giá trị tài sản tranh chấp như sau:

Giá trị quyền sử dụng đất ở là $12.778.000 \text{ đồng/m}^2 \times 76,5\text{m}^2 = 977.517.000 \text{ đồng}$; giá trị nhà ở là $75,9\text{m}^2 \times 2.017.900 \text{ đồng} \times 60\% = 91.895.000 \text{ đồng}$; giá trị gác xép là $31,38\text{m}^2 \times 425.225 \times 60\% = 8.006.000 \text{ đồng}$.

Tổng giá trị tài sản là 1.077.418.000 đồng (*Một tỷ không trăm bảy mươi bảy triệu bốn trăm mười tám nghìn đồng*).

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang thụ lý, xác minh, thu thập chứng cứ, hòa giải nhưng không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 79/2021/HNGĐ-ST, ngày 22 tháng 3 năm 2021, Tòa án nhân dân thành phố T đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 29; 33; 59 và Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình. Điều 28; khoản 2 Điều 147; Điều 157; 165; 235; 266; 267; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chị Nguyễn Thị H được quyền sử dụng 76,5m² đất ở, thửa số 160, tờ bản đồ số 16, địa chỉ thửa đất: Tổ 16 (tổ 25 cũ), phường P, thành phố T (thị xã Tuyên Quang cũ), tỉnh Tuyên Quang và được quyền sở hữu, sử dụng tài sản trên đất ở là 01 nhà xây cấp 4 lợp tôn, diện tích 75,9m², trong nhà có gác xép diện tích 31,38m². Chị Nguyễn Thị H có quyền và nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Chị Nguyễn Thị H phải có trách nhiệm trả tiền chênh lệch giá trị quyền sử dụng đất ở và tiền giá trị sở hữu nhà ở cấp 4, trong nhà có gác xép cho anh Nguyễn Việt H1 tổng cộng là 538.709.000 đồng (Năm trăm ba mươi tám triệu bảy trăm linh chín nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, lãi suất chậm trả và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/4/2021, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của anh Nguyễn Việt H1 kháng cáo toàn bộ bản án số 79/2021/HNGĐ-ST, ngày 22 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T với lý do anh H1 không nhất trí với bản án sơ thẩm, anh yêu cầu được quyền sử dụng 76,5m² đất ở, thuộc thửa đất số 160, tờ bản đồ số 16, địa chỉ thửa đất: Tổ 16 (tổ 25 cũ), phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; yêu cầu được sở hữu, sử dụng tài sản trên đất ở là 01 nhà xây cấp 4 diện tích 75,9m²; yêu cầu áp dụng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo giá trị thực tế trên thị trường và đề nghị cấp phúc thẩm hủy bỏ quyết định áp dụng tiền án phí đối với cá nhân ông H1 là 25.548.360 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn anh Nguyễn Việt H1 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo và không nhất trí chia tài sản, mà để lại tài sản cho các con.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Chị khẳng định về nguồn gốc nhà và đất là do trước đây chị và anh H1 còn là vợ chồng đã mua với giá 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng); nguồn gốc số tiền mua nhà và đất là tiền do vợ chồng tiết kiệm, chị hoàn toàn không biết việc chị gái anh H1 là chị Nguyễn Hồng H2 có đưa tiền cho anh H1 hay không, và cũng không có việc chị vay tiền của mẹ đẻ chị và 02 chị gái ruột của chị để mua nhà và đất. Ngoài ra chị không yêu cầu giải quyết gì khác.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm.

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Việt H1 hợp lệ, trong hạn luật định. Nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn giữ

nguyên nội dung bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 79/2021/HNGĐ-ST, ngày 22 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Về án phí anh Nguyễn Việt H1 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Việt H1 trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm, người kháng cáo đã nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của BLTTDS nên được công nhận là hợp lệ, được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về sự vắng mặt của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Hồng H2, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm chị H2 đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt chị Nguyễn Hồng H2.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét nội dung kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Việt H1 về việc yêu cầu được quyền sử dụng 76,5m² đất ở, thuộc thửa đất số 160, tờ bản đồ số 16, địa chỉ thửa đất tổ 16, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Anh Nguyễn Việt H1 và chị Nguyễn Thị H trước đây là vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Năm 2019 được giải quyết ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 71/2019/QĐST-HNGĐ ngày 17/4/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, nhưng chưa giải quyết về phần tài sản chung. Chị H và anh H1 có các tài sản chung như sau: Quyền sử dụng đất ở diện tích 76,5m², thửa số 160, tờ bản đồ số 16, địa chỉ thửa đất: Tổ 16, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, đất đã được Ủy ban nhân dân thị xã Tuyên Quang (Nay là Ủy ban nhân dân thành phố T), cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 378301; sổ vào sổ cấp giấy CNQSD đất: 00694/PT ngày 13/01/2005 mang tên hộ ông Nguyễn Việt H1, bà Nguyễn Thị H, tài sản trên đất có 01 nhà xây cấp 4 diện tích 75,9m⁵; gác xép diện tích 31,38m². Giá trị tài sản theo kết quả định giá của Hội đồng định giá ngày 13/11/2020: Quyền sử dụng đất ở trị giá: 977.517.000 đồng, nhà ở trị giá 91.895.000 đồng, gác xép trị giá 8.006.000 đồng, tổng giá trị tài sản tranh chấp là 1.077.418.000 đồng.

Chị H đề nghị được quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất, chị có trách nhiệm trả ½ tổng số tiền về giá trị tài sản cho anh H1. Anh H1 không nhất trí với yêu cầu của chị H, anh cho rằng anh và chị H không có quyền chia tài sản

nêu trên vì số tiền mua đất do chị gái anh là Nguyễn Hồng H2 cùng mẹ đẻ và hai chị gái chị H cho vay, tuy nhiên bà Đào Thị M (mẹ đẻ chị H) và hai chị gái chị H là chị Nguyễn Thị N và chị Nguyễn Thị Thuý N1 khẳng định không được cho anh H1 chị H vay tiền (bút lục 100,101,102). Đối với chị H2 khai rằng có nhờ em gái là chị Nguyễn Thị Thu H3 rút tiền ngân hàng đưa cho chị H để mua đất, nhưng chị H2 không có giấy tờ, tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho việc đưa nhận tiền, ngoài ra chị Nguyễn Hồng H2 cũng không có yêu cầu độc lập, do đó không có căn cứ giải quyết. Mặt khác, anh Nguyễn Việt H1 và chị Nguyễn Thị H đã được UBND thị xã Tuyên Quang (nay là Ủy ban nhân dân thành phố T), tỉnh Tuyên Quang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 378301, số vào sổ cấp giấy 00694/PT ngày 13/01/2005. Như vậy, có căn cứ xác định diện tích 76,5m² đất ở, thửa số 160, tờ bản đồ số 16, địa chỉ thửa đất: Tổ 16, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, nhà xây cấp 4, diện tích 75,9m⁵; gác xép diện tích 31,38m² là tài sản chung của anh H1 và chị H tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân chưa được phân chia. Căn cứ vào các Điều 33, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình cần chia đôi mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản. Xét thấy, anh H1 và chị H đều có nhu cầu sử dụng đất và tài sản trên đất, tuy nhiên thực tế diện tích đất và nhà ở hẹp (chiều rộng 3m) nếu chia đôi tài sản là vật kiến trúc sẽ làm giảm giá trị tài sản, đối với chị H sau ly hôn đang nuôi con nhỏ chưa trưởng thành, không có chỗ ở phải ở nhờ nhà bố mẹ đẻ, còn anh H1 sau khi ly hôn với chị H về sinh sống tại nhà bố mẹ đẻ số nhà 46, tổ 3, phường T, thành phố T (Bố mẹ đẻ đều đã chết). Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các tài liệu chứng cứ và hoàn cảnh thực tế giao cho chị H được sử dụng toàn bộ đất và nhà ở, chị H có trách nhiệm hoàn trả cho anh H1 ½ giá trị tài sản chênh lệch 1.077.418.000đ : 2 = 538.709.000 đồng là có cơ sở.

[2.2]. Đối với nội dung kháng cáo của anh H1 yêu cầu áp dụng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo giá trị thực tế trên thị trường, Hội đồng xét xử, xét thấy:

Ngày 13/11/2020 Tòa án nhân dân thành phố T tiến hành định giá tài sản dựa trên kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24/8/2020. Khi Tòa án tiến hành định giá tài sản, Hội đồng định giá đã căn cứ vào Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành quy định phân loại đường phố, phân khu vực, phân vị trí đất và bảng giá đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, căn cứ vào phiếu khảo sát giá đất theo thị trường trung bình là 12.778.000 đồng/m² để xác định giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đang tranh chấp. Quá trình xem xét, thẩm định và định giá tài sản anh H1 đều có mặt tham dự và nhất trí với giá do Hội đồng định giá đưa ra, không có ý kiến thắc mắc hay khiếu nại về kết quả thẩm định giá và đã ký xác nhận vào biên bản thẩm định giá tài sản

(bút lục 50, 94). Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào biên bản xem xét, thẩm định và biên bản định giá tài sản để giải quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 7 Điều 94 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.3]. Đối với nội dung kháng cáo của anh H1 đề nghị hủy bỏ quyết định áp dụng tiền án phí đối với cá nhân anh H1 số tiền 25.548.360 đồng, Hội đồng xét xử, xét thấy:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm “2. Trường hợp các đương sự không tự xác định được phần tài sản của mình trong khối tài sản chung và có yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung đó thì mỗi đương sự phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng”. Như vậy, tổng giá trị tài sản chung của anh H1 và chị H là 1.077.418.000 đồng : 2 = 538.709.000 đồng. Anh H1 và chị H mỗi người phải chịu tiền án phí tương ứng với giá trị tài sản anh chị được nhận. Cấp sơ thẩm buộc anh H1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của số tiền anh được hưởng 538.709.000 đồng là 25.548.360 đồng là phù hợp với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/6/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn anh Nguyễn Việt H1 không có tài liệu, chứng cứ nộp bổ sung so với các chứng cứ, tài liệu đã thu thập tại giai đoạn giải quyết sơ thẩm. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Việt H1, cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên anh Nguyễn Việt H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 308, Điều 313, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Việt H1 về yêu cầu được quyền sử dụng đất và tài sản trên đất; áp dụng giá đất, tài sản theo giá thị trường và nghĩa vụ chịu án phí. Giữ nguyên bản án sơ thẩm như sau:

Chị Nguyễn Thị H được quyền sử dụng 76,5m² đất ở, thửa số 160, tờ bản đồ số 16, địa chỉ thửa đất: Tổ 16, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang; được quyền sở hữu, sử dụng tài sản trên đất ở là 01 nhà xây cấp 4 lợp tôn, diện tích 75,9m², trong nhà có gác xép diện tích 31,38m². Có trị giá 1.077.418.000đ

(Một tỷ không trăm bảy mươi bảy triệu bốn trăm mười tám nghìn đồng). Chị Nguyễn Thị H phải có trách nhiệm trả tiền chênh lệch chia tài sản chung sau ly hôn cho anh Nguyễn Việt H1 tổng cộng là 538.709.000 đồng (Năm trăm ba mươi tám triệu bảy trăm linh chín nghìn đồng).

Chị Nguyễn Thị H có quyền và nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Anh Nguyễn Việt H1 phải có trách nhiệm hoàn trả lại tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và tiền chi phí định giá tài sản cho chị Nguyễn Thị H tổng số tiền là 2.105.000 đồng (Hai triệu một trăm linh năm nghìn đồng).

“Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền, thì bên đó phải chịu lãi suất theo quy định của Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án”.

2. Về Án phí sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị H phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 25.548.360 đồng (Hai mươi lăm triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn ba trăm sáu mươi đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000351 ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Chị Nguyễn Thị H còn phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch còn thiếu là 13.548.360 đồng (Mười ba triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn ba trăm sáu mươi đồng).

Anh Nguyễn Việt H1 phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 25.548.360 đồng (Hai mươi lăm triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn ba trăm sáu mươi đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Việt H1 phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu số 0000027 ngày 16/4/2021, của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Anh H1 đã nộp đủ án phí.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 07/7/2021)/.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao;
- VKSND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- TAND thành phố T;
- Chi Cục THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Đức Nam

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Ngọc Hà

Ma Ngọc Trung

Nguyễn Đức Nam

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Văn Chương Ma Hồng Thắng

Ma Hồng Thắng